

## Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994

|   | Tỷ đồng                          |                                 |                                 | Tháng 8 năm<br>2010 so với<br>tháng 8 năm<br>2009 (%) | 8 tháng<br>năm 2010<br>so với cùng kỳ<br>năm 2009 (%) |
|---|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
|   | Thực hiện<br>7 tháng<br>năm 2010 | Ước tính<br>tháng 8<br>năm 2010 | Cộng dồn<br>8 tháng<br>năm 2010 |   |   |
| <b>TỔNG SỐ</b>                          | <b>434689</b>                    | <b>69513</b>                    | <b>504202</b>                   | <b>115,2</b>  | <b>113,7</b>  |
| <b>Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b>    | <b>98105</b>                     | <b>16358</b>                    | <b>114463</b>                   | <b>108,1</b>  | <b>109,0</b>  |
| Trung ương                              | 80794                            | 13456                           | 94250                           | 110,8   | 112,1   |
| Địa phương                              | 17311                            | 2902                            | 20213                           | 97,0  | 96,3  |
| <b>Khu vực ngoài Nhà nước</b>           | <b>153700</b>                    | <b>23691</b>                    | <b>177391</b>                   | <b>116,0</b>  | <b>112,7</b>  |
| <b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b> | <b>182884</b>                    | <b>29464</b>                    | <b>212348</b>                   | <b>118,8</b>  | <b>117,3</b>  |
| Dầu mỏ và khí đốt                       | 18279                            | 2666                            | 20945                           | 102,4   | 95,3  |
| Các ngành khác                          | 164605                           | 26798                           | 191403                          | 120,7   | 120,3   |